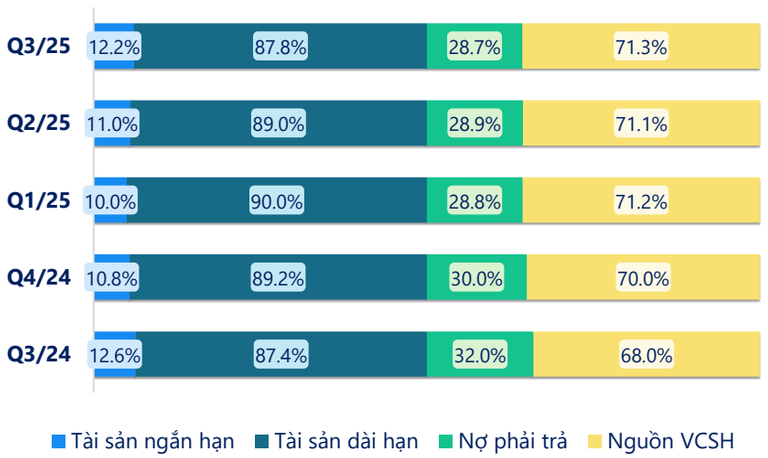
FireAnt

CTCP Chiếu xạ An Phú (UPCOM: APC)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	7,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,200
SL cổ phiếu LH	19,905,025
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,800
% sở hữu nước ngoài	14.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	155
P/E	-6.4
EPS	-1,228

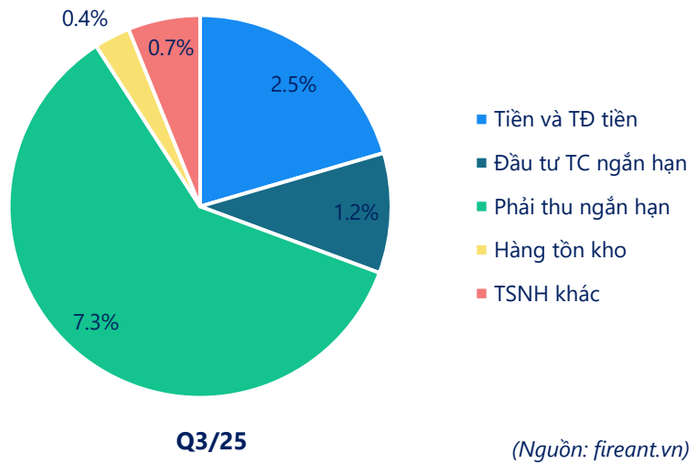
	YTD	1T	3T	6T
APC	18.2%	-2.5%	0.0%	-7.1%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



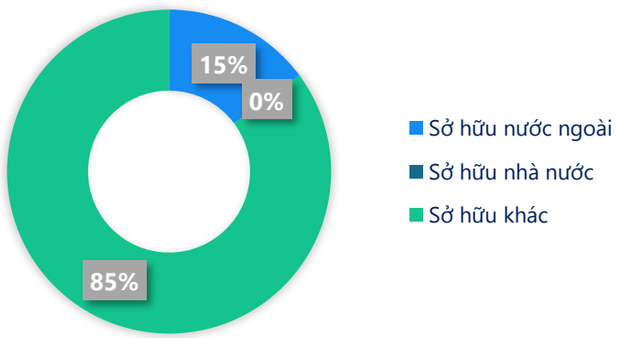
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



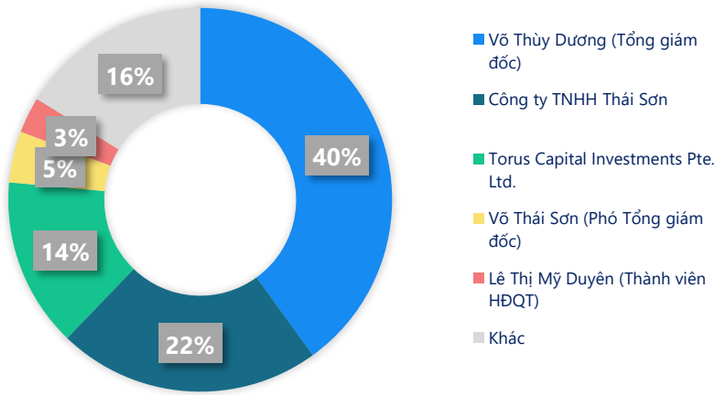
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



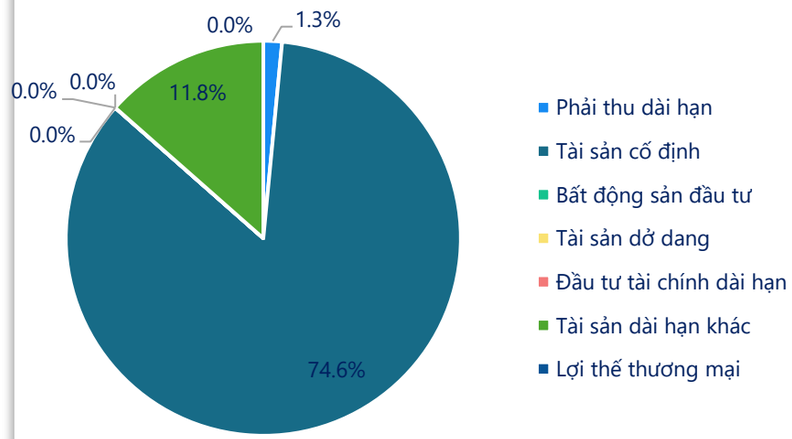
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

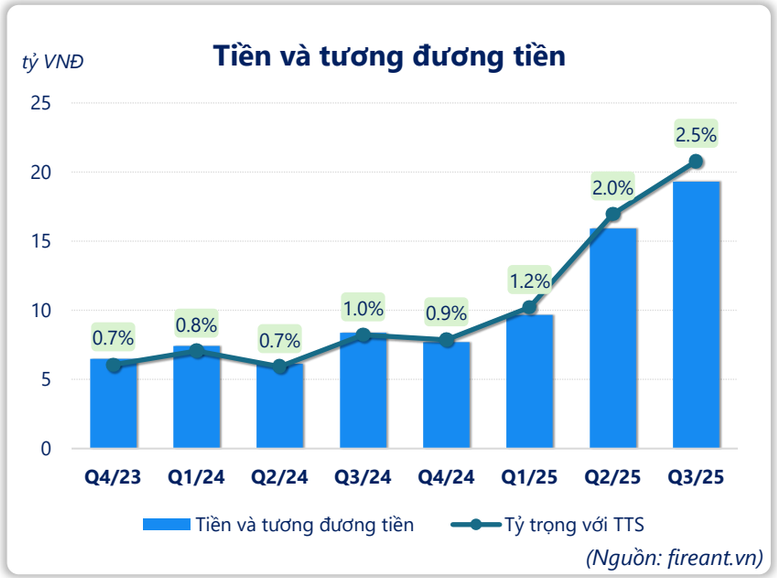
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



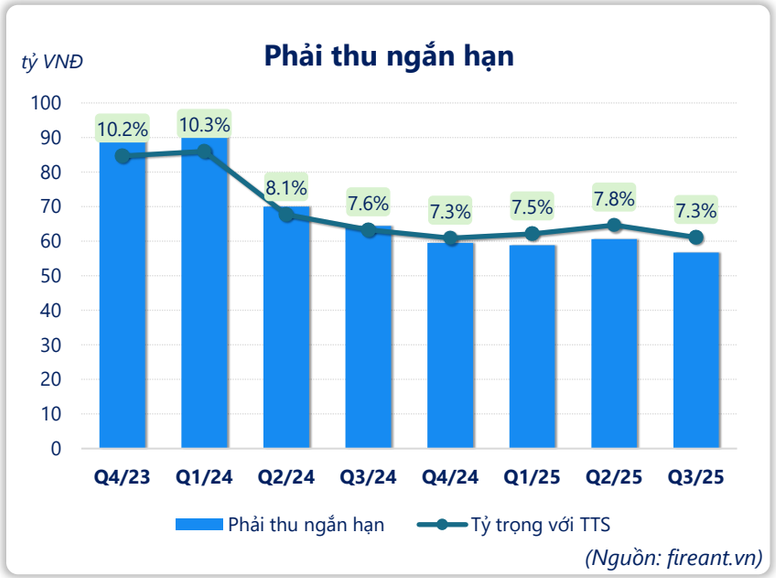
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

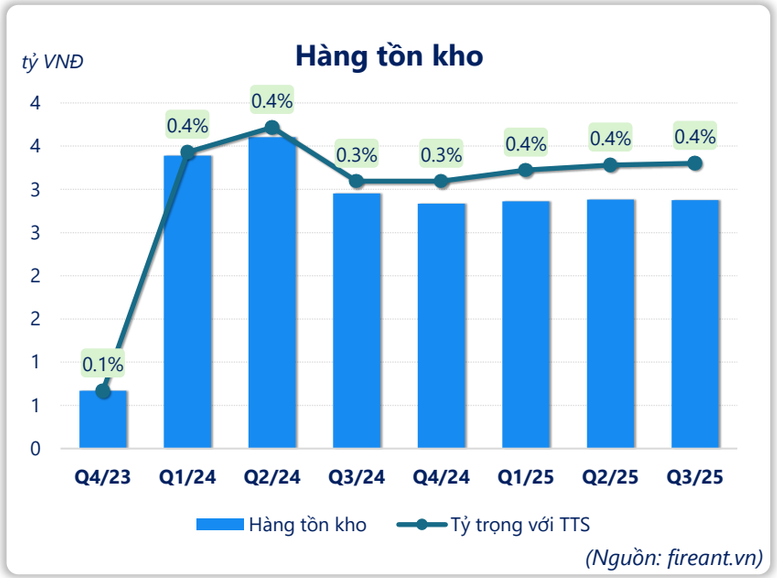
CTCP Chiếu xạ An Phú (UPCOM: APC)



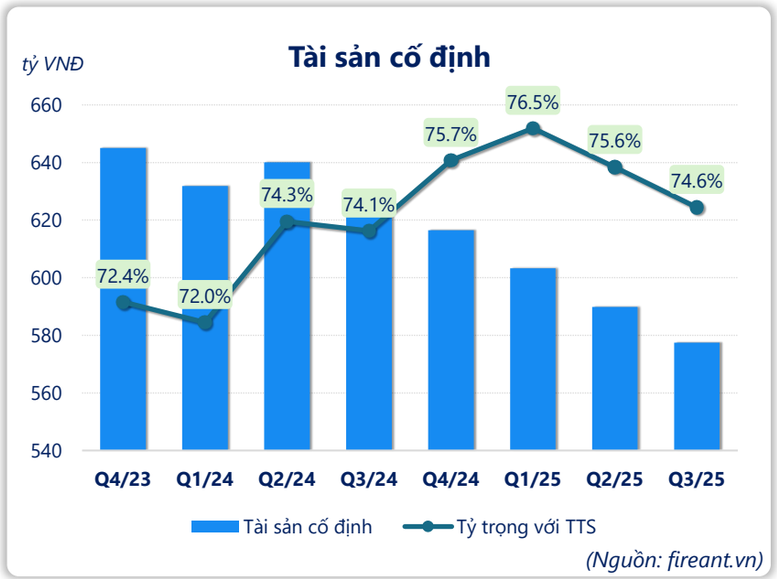
(Nguồn: fireant.vn)



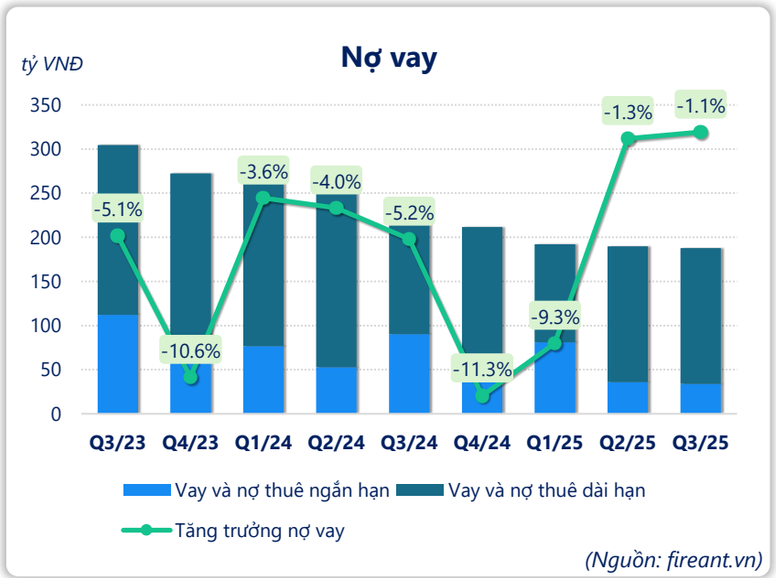
(Nguồn: fireant.vn)



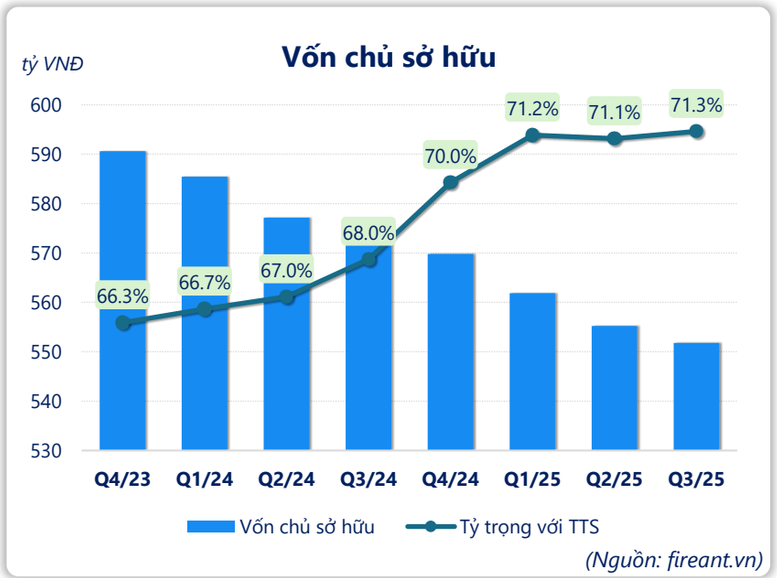
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

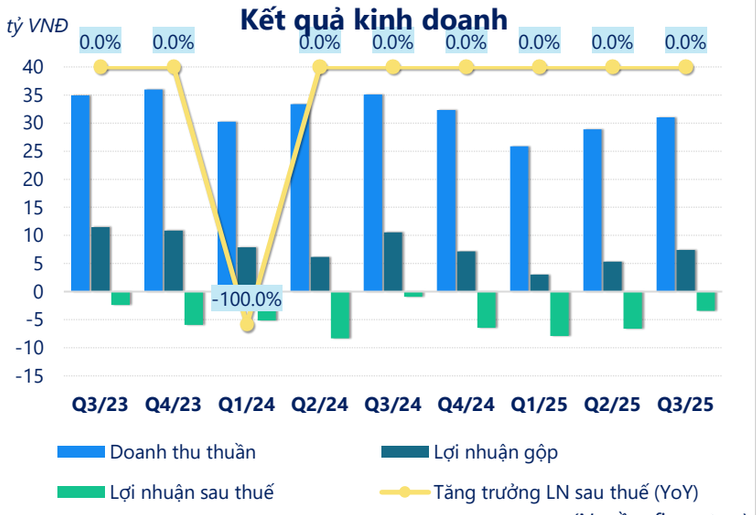


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

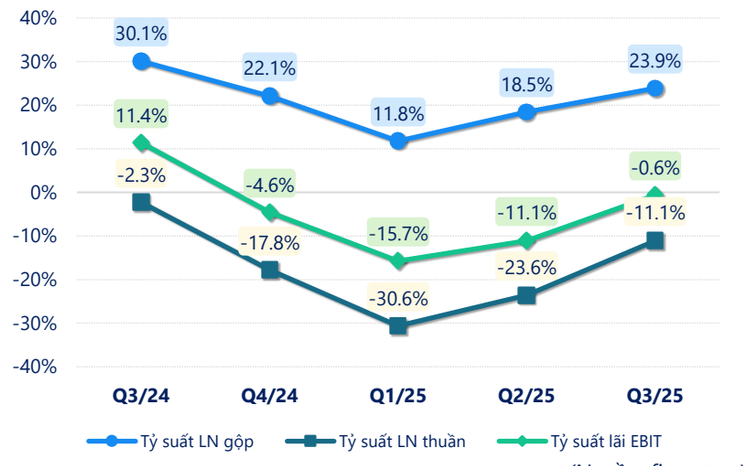
CTCP Chiếu xạ An Phú (UPCOM: APC)

Kết quả kinh doanh



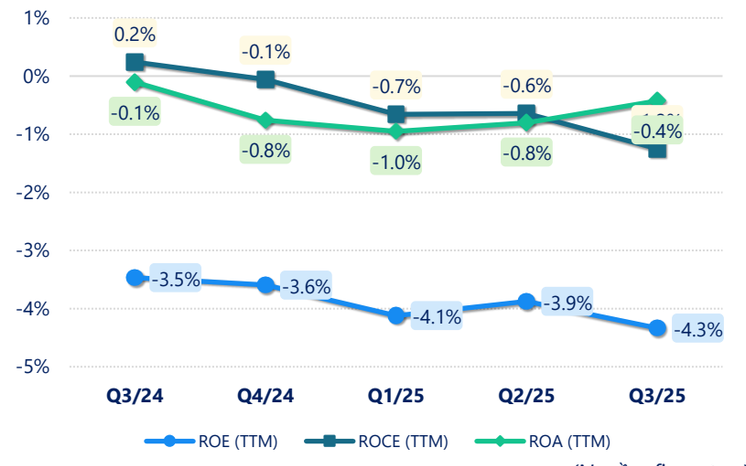
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



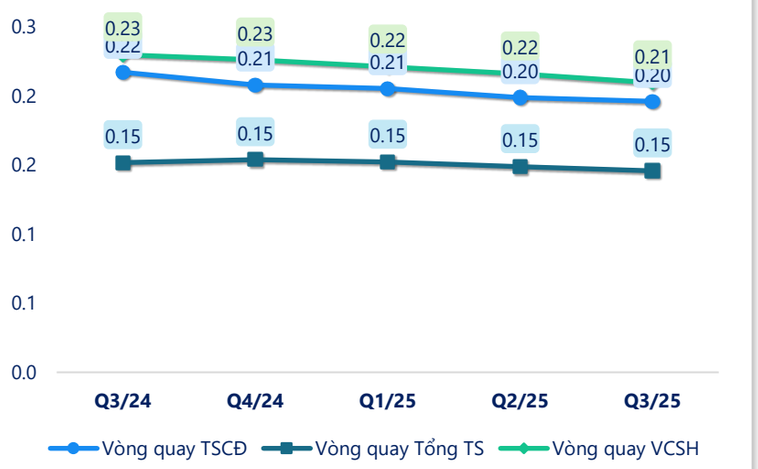
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



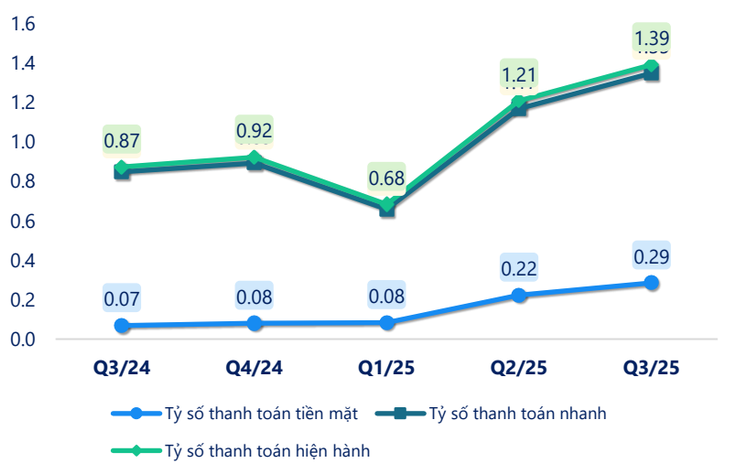
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



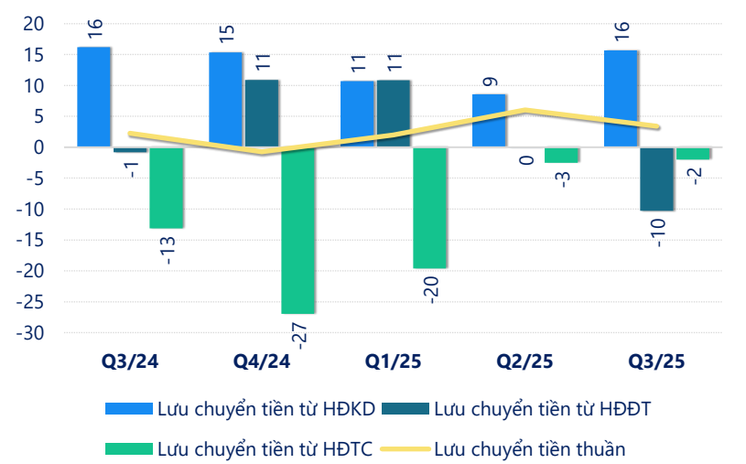
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Chiếu xạ An Phú (UPCOM: APC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**774**	**814**	**-5.0%**
Tài sản ngắn hạn	94.2	87.9	7.2%
Tiền và tương đương tiền	19.3	7.69	151%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.58	10.6	-10.0%
Phải thu ngắn hạn	56.7	59.5	-4.7%
Hàng tồn kho	2.87	2.83	1.4%
Tài sản ngắn hạn khác	5.75	7.22	-20.4%
Tài sản dài hạn	**680**	**726**	**-6.4%**
Phải thu dài hạn	10.3	10.3	0.0%
Tài sản cố định	577	616	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.08	0.08	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**91.7**	**99.4**	**-7.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	222	244	-9.2%
Nợ ngắn hạn	**67.7**	**132**	**-48.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	34.0	100	-66.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.8	11.7	9.9%
Nợ dài hạn	154	112	37.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	154	111	38.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**552**	**570**	**-3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**552**	**570**	**-3.2%**
Vốn điều lệ	201	201	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	35.1	32.4	25.9	28.9	31.0
Giá vốn hàng bán	24.6	25.2	22.8	23.5	23.6
Lợi nhuận gộp	10.6	7.15	3.04	5.33	7.42
Doanh thu HĐTC	0.28	0.24	0.01	0.00	0.00
Chi phí TC	4.72	4.72	3.88	4.20	3.12
Chi phí lãi vay	4.92	4.48	3.85	3.41	3.25
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.99	1.26	0.96	0.78	0.83
Chi phí QLDN	5.93	7.18	6.14	7.16	6.90
LN thuần từ HĐKD	-0.81	-5.77	-7.93	-6.80	-3.44
Lợi nhuận khác	-0.12	-0.19	0.00	0.19	0
LN trước thuế	-0.93	-5.97	-7.93	-6.61	-3.44
Lợi nhuận sau thuế	-0.93	-6.47	-7.93	-6.61	-3.44
LNST của CĐ cty mẹ	-0.93	-6.47	-7.93	-6.61	-3.44

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.2	15.3	10.7	8.58	15.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.79	10.9	10.9	-0.03	-10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.1	-27.0	-19.6	-2.51	-2.00
Tiền đầu kỳ	6.13	8.37	7.69	9.66	15.9
Lưu chuyển tiền thuần	**2.27**	**-0.73**	**1.97**	**6.04**	**3.40**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.05	0	0.20	0
Tiền cuối kỳ	8.37	7.69	9.66	15.9	19.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic